

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		795.786.356.742	708.383.063.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219.124.625.662	66.990.563.221
1. Tiền	111	V.01	37.124.625.662	32.990.563.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		182.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.840.909.091	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(6.159.090.909)	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.091.400.883	300.720.716.687
1. Phải thu khách hàng	131		108.656.685.661	183.186.503.128
2. Trả trước cho người bán	132		93.006.430.723	118.221.938.742
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	344.889.611	294.733.700
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-916.605.112	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140		337.078.338.941	305.165.925.783
1. Hàng tồn kho	141	V.04	337.078.338.941	305.165.925.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.651.082.166	19.664.948.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	1.311.468.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		965.167.194	570.902.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	170.588.112	892.884.337
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.515.326.860	16.889.694.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		311.395.020.255	273.770.378.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
II. Tài sản cố định	220		254.942.605.961	265.448.923.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	218.275.438.815	228.260.385.382
- Nguyên giá	222		523.603.451.528	519.078.067.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.328.012.713)	(290.817.681.875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2011
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.177.291.692	31.367.854.362
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.818.893.965)	(4.628.331.295)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.489.875.454	5.820.683.272
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.125.000.000	8.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.327.414.294	196.455.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	47.772.901.044	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	554.513.250	196.455.915
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.107.181.376.997	982.153.442.517
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		200.545.656.380	129.662.570.843
I. Nợ ngắn hạn	310		199.040.699.113	128.257.535.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.678.064.000	12.268.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		53.869.378.529	62.204.807.611
3. Người mua trả tiền trước	313		79.780.921.396	2.939.249.482
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21.809.675.013	13.193.530.314
5. Phải trả công nhân viên	315		7.139.437.095	10.570.736.570
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.653.154.552	8.656.717.052
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.374.321.782	3.469.146.082
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8.735.746.746	14.955.348.281
II. Nợ dài hạn	330		1.504.957.267	1.405.035.451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.504.957.267	1.405.035.451
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		906.635.720.617	852.490.871.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	906.635.720.617	852.490.871.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		348.763.720.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2011
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		296.352.267.247	290.952.267.247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.367.097.752	37.367.097.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		29.796.149.211	27.096.149.211
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		192.763.703.707	146.718.854.764
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430		1.107.181.376.997	982.153.442.517

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24	0,00	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0,00	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	
5. Ngoại tệ các loại		0,00	
Dollar Mỹ (USD)		83.522,89	58.821,23
Euro (EUR)		11.637,58	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	

Người lập biểu

ML

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

llc

TRANG THỊ KIỀU HẬU

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Tổng giám đốc



LÊ QUANG DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	378.197.811.330	274.770.348.796	378.197.811.330	274.770.348.796
2. Các khoản giảm trừ	02		5.632.148.775	3.180.882.752	5.632.148.775	3.180.882.752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		372.565.662.555	271.589.466.044	372.565.662.555	271.589.466.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	272.201.619.165	199.952.055.649	272.201.619.165	199.952.055.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.364.043.390	71.637.410.395	100.364.043.390	71.637.410.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.140.168.996	1.564.463.496	1.140.168.996	1.564.463.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.722.895.949	1.295.381.490	1.722.895.949	1.295.381.490
Trong đó: chi phí lãi vay	23		833.911.841	349.125.094	833.911.841	349.125.094
8. Chi phí bán hàng	24		14.673.826.019	7.994.136.683	14.673.826.019	7.994.136.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.107.569.661	8.929.363.753	11.107.569.661	8.929.363.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		73.999.920.757	54.982.991.965	73.999.920.757	54.982.991.965
11. Thu nhập khác	31		257.102.955	186.734.675	257.102.955	186.734.675
12. Chi phí khác	32		12.082	423.795	12.082	423.795
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		257.090.873	186.310.880	257.090.873	186.310.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74.257.011.630	55.169.302.845	74.257.011.630	55.169.302.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16.644.686.658	6.664.236.999	16.644.686.658	6.664.236.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(358.057.335)	56.294.371	(358.057.335)	56.294.371
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57.970.382.307	48.448.771.475	57.970.382.307	48.448.771.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIỀU HẬU

Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011

Tổng giám đốc



LÊ QUANG DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.257.011.630	55.169.302.845
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.899.427.408	13.024.127.819
- Các khoản dự phòng	03		(65.853.771)	-
-(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.138.123.554)	(1.489.399.476)
-Chi phí lãi vay	06		833.911.841	349.125.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.786.373.554	67.053.156.282
-(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		100.022.308.556	858.675.867
-(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(31.912.413.158)	13.365.230.820
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		72.260.110.103	(58.581.569.924)
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(46.461.433.044)	1.010.015.800
-Tiền lãi vay đã trả	13		(833.911.841)	(349.125.094)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.212.173.688)	(6.184.786.715)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.286.563.473	28.611.111.221
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(42.956.438.716)	(34.369.733.892)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		155.978.985.240	11.412.974.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.393.110.353)	(4.482.810.485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.138.123.554	1.489.399.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.254.986.799)	(12.993.411.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.184.978.026	5.707.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.774.914.026)	(7.127.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(589.936.000)	(1.420.221.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		152.134.062.441	(3.000.658.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.990.563.221	94.337.022.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	219.124.625.662	91.336.364.956

Người lập biểu



NGUYỄN LƯU THỦY MINH

Kế toán trưởng



TRANG THỊ KIỀU HẬU

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Tổng Giám đốc



LÊ QUANG DOANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.
- 4- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM.
- 5- Các đơn vị liên quan:
 - Tổng số các Công ty con : 01 công ty.
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : không có.
 - Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
 - Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Mới A, Văn Lâm, Hưng Yên
 - Tỷ lệ sở hữu : 100%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chứng từ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá

phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	: 05 – 10 năm
+ Máy móc, thiết bị	: 05 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải	: 06 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	: 03 – 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	: 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1. Tiền	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	244.638.291	273.940.186
- Tiền mặt của Công ty con NBM	308.542.876	308.699.238
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	16.826.130.899	20.930.768.446
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM	19.745.313.596	11.477.155.351
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP		
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP	182.000.000.000	34.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM		
Cộng	219.124.625.662	66.990.563.221
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	22.000.000.000	22.000.000.000
Mua chứng chỉ quỹ Công ty quản lý quỹ đầu tư Bản Việt (mệnh giá 100.000.000 đồng)	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua 20.000 cổ phần Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của	-6.159.090.909	-6.159.090.909
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn của		
Cộng	15.840.909.091	15.840.909.091
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	144.127.971.854	208.011.809.205
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	13.480.177.781	11.006.705.194
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất báo	-48.951.463.974	-35.832.011.271
- Cộng phải thu khách hàng	108.656.685.661	183.186.503.128
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	82.428.174.153	105.651.777.410
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	10.578.256.570	12.570.161.332
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	93.006.430.723	118.221.938.742
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	344.889.611	125.466.700
Phải thu khác của Công ty con NBM		169.267.000
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo		
- Cộng phải thu khác	344.889.611	294.733.700
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-916.605.112	-982.458.883
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM		
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	-916.605.112	-982.458.883
Cộng	201.091.400.883	300.720.716.687

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP	2.628.288.480	2.477.416.080
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM		
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	114.596.621.830	109.698.018.580
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	3.608.871.788	194.646.949
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP	951.895.180	802.327.683
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM	62.720.082	49.873.364
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP	52.014.396.866	42.838.037.819
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty	50.851.995.600	34.393.672.054
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	59.626.042.313	65.276.372.259
- Thành phẩm của Công ty con NBM	27.435.859.572	26.357.008.094
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP	20.471.408.938	18.749.937.785
- Hàng hóa của Công ty con NBM	7.022.130.734	5.804.276.318
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Giá gốc hàng tồn kho	339.270.231.383	306.641.586.985
Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo	-2.191.892.443	-1.475.661.202
Cộng giá gốc hàng tồn kho	337.078.338.941	305.165.925.783

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM	965.167.194	570.902.177
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP	129.749.629	852.045.854
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ	40.838.483	40.838.483
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con		
Cộng	1.135.755.306	1.463.786.514

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		1.311.468.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP	333.085.000	
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM	140.019.460	472.308.233
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	20.965.203.293	16.340.462.950
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP	37.765.282	37.669.282
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM	39.253.825	39.253.825
Cộng	21.515.326.860	18.201.162.290

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**Số cuối quý 1/2011****Số đầu quý 1/2011****0****0****7. Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**Số cuối quý 1/2011****Số đầu quý 1/2011****0****0****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	70.310.840.067	434.710.248.594	10.382.703.540	3.674.275.056	0	519.078.067.257
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP	18.755.070	1.740.656.056	848.250.000	26.600.000		2.634.261.126
- Mua trong quý của Công ty con NBM		339.146.500				339.146.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty mẹ BMP						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty con NBM		1.750.510.545				1.750.510.545
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP		-198.533.900				-198.533.900
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo						0
Số dư cuối quý	70.329.595.137	438.342.027.795	11.230.953.540	3.700.875.056	0	523.603.451.528

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	44.067.007.684	239.823.685.432	5.408.302.927	1.518.685.832	0	290.817.681.875
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	364.157.706	10.569.922.058	269.341.538	61.526.489		11.264.947.791
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	720.176.883	2.659.308.033	60.390.852	25.873.683		3.465.749.451
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP	0	-198.533.900	0	0	0	-198.533.900
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		-21.832.504				-21.832.504
Số dư cuối quý	45.151.342.273	252.832.549.119	5.738.035.317	1.606.086.004	0	305.328.012.713
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu quý	26.243.832.383	194.886.563.162	4.974.400.613	2.155.589.224	0	228.260.385.382
- Tại ngày cuối quý	25.178.252.864	185.509.478.676	5.492.918.223	2.094.789.052	0	218.275.438.815

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	35.996.185.657					35.996.185.657
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh						0
- Tăng khác						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	35.996.185.657	0	0	0	0	35.996.185.657

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	4.628.331.295					4.628.331.295
- Khấu hao trong quý Cty	110.779.410					110.779.410
- Khấu hao trong quý Cty	79.783.260					79.783.260
- Tăng khác của Cty mẹ						0
- Tăng khác của Cty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.818.893.965	0	0	0	0	4.818.893.965
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	31.367.854.362					31.367.854.362
- Tại ngày cuối quý	31.177.291.692					31.177.291.692

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối quý 1/2011

Số đầu quý 1/2011

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

5.489.875.454

5.820.683.272

Trong đó:

+ Công trình xây dựng Cty con NBM

5.167.860.000

5.498.667.818

+ Công trình xây dựng NM2 - Sóng Thần (Cty mẹ)

322.015.454

322.015.454

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối quý 1/2011

Số đầu quý 1/2011

- Đầu tư 650.000 CP Cty CP Nhựa Đà Nẵng

8.125.000.000

8.125.000.000

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

8.125.000.000

8.125.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối quý 1/2011

Số đầu quý 1/2011

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH

- Chi phí thuê đất KCN Bến Lức của Công ty mẹ BMP

47.772.901.044

- Chi phí thuê đất của Công ty con NBM

Cộng

47.772.901.044

0

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

554.513.250

196.455.915

15. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối quý 1/2011

Số đầu quý 1/2011

Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP

4.958.000.000

11.908.000.000

Vay ngắn hạn của Công ty con NBM

6.720.064.000

360.000.000

Cộng vay ngắn hạn

11.678.064.000

12.268.000.000

Vay dài hạn đến hạn trả

Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP	53.415.743.957	62.092.487.611
Phải trả cho người bán của Công ty con NBM	49.405.098.546	35.944.331.271
Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất	-48.951.463.974	-35.832.011.271
Cộng phải trả cho người bán	53.869.378.529	62.204.807.611
Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP	74.803.191.168	299.951.190
Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM	4.977.730.228	2.639.298.292
Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất		
Cộng khoản người mua trả tiền trước	79.780.921.396	2.939.249.482
Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP	6.713.628.545	10.241.617.570
Phải trả CBCNV của Công ty con NBM	425.808.550	329.119.000
Cộng phải trả CBCNV	7.139.437.095	10.570.736.570

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP	5.142.367.212	1.973.609.754
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	16.644.686.659	11.212.173.690
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM		
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP		
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM	22.621.142	7.746.870
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	21.809.675.013	13.193.530.314

17. Chi phí phải trả	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP	14.638.359.552	8.638.359.552
- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM	14.795.000	18.357.500
Cộng	14.653.154.552	8.656.717.052

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP	48.871.131	48.871.131
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM	53.437.973	53.437.973
- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP	740.292.842	762.060.345
- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM	33.261.216	53.249.019
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP	366.458.620	1.554.994.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM	132.000.000	996.533.000
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM		
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	1.374.321.782	3.469.146.082

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
<i>a-Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP	0	
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b-Nợ dài hạn</i>		
-Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

c- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
<i>a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
<i>b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.504.957.267	1.405.035.451

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	282.189.200.518	36.985.564.387	23.296.149.211	156.982.895.615	849.810.312.431
Lãi trong quý trước							79.214.836.608	79.214.836.608
Tăng vốn trong quý trước							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý trước								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				8.000.000.000		3.800.000.000	-11.800.000.000	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				763.066.729	381.533.365		-1.144.600.094	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-6.400.000.000	-6.400.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-381.533.365	-381.533.365
Chia cổ tức quý trước							-69.752.744.000	-69.752.744.000
Chênh lệch tỷ giá								0
Thường HDQT và BKS								0
								0
Số dư cuối quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	0	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764	852.490.871.674
Số dư đầu quý này	348.763.720.000	1.592.782.700	0	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764	852.490.871.674
Lãi trong quý này							57.970.382.307	57.970.382.307
Tăng vốn trong quý này							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác								0
Giảm vốn trong quý này								0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ				5.400.000.000		2.700.000.000	-8.100.000.000	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM							0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							-2.500.000.000	-2.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							-381.533.365	-381.533.365
Chia cổ tức quý này								0
Chênh lệch tỷ giá								0
Thường HDQT và BKS							-944.000.000	-944.000.000
								0
Số dư cuối quý này	348.763.720.000	1.592.782.700	0	296.352.267.247	37.367.097.752	29.796.149.211	192.763.703.707	906.635.720.617

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

Cộng

	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
30%	103.565.160.000	30% 103.565.160.000
70%	245.198.560.000	70% 245.198.560.000
	348.763.720.000	348.763.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý
- + Vốn góp cuối quý

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

Quý này**Quý trước**

348.763.720.000	348.763.720.000
0	
348.763.720.000	348.763.720.000
0	69.752.744.000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu thưởng
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thưởng
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thưởng
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
--------------------	-------------------

34.983.552	34.983.552
34.876.372	34.876.372
34.876.372	34.876.372
34.769.192	34.769.192
34.769.192	34.769.192

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ BMP
- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty con NBM

Cộng quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ BMP
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty con NBM

Cộng quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ BMP
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty con NBM

Cộng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
--------------------	-------------------

295.589.200.518	290.189.200.518
763.066.729	763.066.729
296.352.267.247	290.952.267.247
36.985.564.387	36.985.564.387
381.533.365	381.533.365
37.367.097.752	37.367.097.752
29.796.149.211	27.096.149.211
29.796.149.211	27.096.149.211

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ BMP	8.696.924.016	14.573.814.916
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty con NBM	38.822.730	381.533.365
Cộng quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.735.746.746	14.955.348.281
Cộng	372.251.260.956	370.370.862.491

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

23. Nguồn kinh phí	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý 1/2011	Số đầu quý 1/2011
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	378.197.811.330	378.197.811.330
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	334.573.830.889	334.573.830.889
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	41.019.712.183	41.019.712.183
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	42.144.177.714	42.144.177.714
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	1.488.503.341	1.488.503.341
- Doanh thu xây dựng		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	-41.028.412.797	-41.028.412.797
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	5.632.148.775	5.632.148.775
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5.518.735.109	5.518.735.109
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	5.243.022.791	5.243.022.791
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	275.712.318	275.712.318
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP		0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Hàng bán bị trả lại	113.413.666	113.413.666
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	11.552.200	11.552.200
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	71.010.954	71.010.954
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	30.850.512	30.850.512
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		0
- Thuế xuất khẩu		0
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	372.565.662.555	372.565.662.555
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	329.319.255.898	329.319.255.898
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	40.948.701.229	40.948.701.229
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	41.837.614.884	41.837.614.884
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	1.488.503.341	1.488.503.341
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	-41.028.412.797	-41.028.412.797
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	240.705.136.378	240.705.136.378
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	30.059.028.079	30.059.028.079
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	40.333.689.917	40.333.689.917
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	1.437.778.852	1.437.778.852
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM		0

- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con		0
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo	-40.334.014.061	-40.334.014.061
Cộng giá vốn hàng bán	272.201.619.165	272.201.619.165

29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP	1.043.491.624	1.043.491.624
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM	94.631.930	94.631.930
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM		0
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	2.045.442	2.045.442
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	1.140.168.996	1.140.168.996

30. Chi phí tài chính (MS22)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP	732.856.000	732.856.000
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM	101.055.841	101.055.841
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP	888.681.920	888.681.920
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	45.788	45.788
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP	256.400	256.400
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	1.722.895.949	1.722.895.949

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	13.688.440.418	13.688.440.418
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	985.385.601	985.385.601
Cộng chi phí bán hàng	14.673.826.019	14.673.826.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	9.531.898.230	9.531.898.230
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.575.671.431	1.575.671.431
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.107.569.661	11.107.569.661

Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	257.096.282	257.096.282
Thu nhập khác của Công ty con NBM	6.673	6.673
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo		0
Cộng thu nhập khác	257.102.955	257.102.955
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	8.848	8.848
Chi phí khác của Công ty con NBM	3.234	3.234
Cộng chi phí khác	12.082	12.082

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.644.686.658	16.644.686.658

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-358.057.335	-358.057.335
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-358.057.335	-358.057.335
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	74.257.011.630	74.257.011.630
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	57.970.382.307	57.970.382.307

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	216.929.413.584	216.929.413.584
Chi phí nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	24.417.464.725	24.417.464.725
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.346.878.309	241.346.878.309
Chi phí nhân công của Công ty mẹ BMP	16.975.922.799	16.975.922.799
Chi phí nhân công của Công ty con NBM	1.537.071.753	1.537.071.753
Cộng chi phí nhân công	18.512.994.552	18.512.994.552
Chi phí khấu hao TSCĐ của Công ty mẹ BMP	11.375.727.201	11.375.727.201
Chi phí khấu hao TSCĐ của Công ty con NBM	3.545.532.711	3.545.532.711
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	14.921.259.912	14.921.259.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty mẹ BMP	11.409.324.512	11.409.324.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty con NBM	2.274.740.038	2.274.740.038
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	13.684.064.550	13.684.064.550
Chi phí khác bằng tiền của Công ty mẹ BMP	11.378.424.974	11.378.424.974
Chi phí khác bằng tiền của Công ty con NBM	764.254.593	764.254.593
Cộng chi phí khác bằng tiền	12.142.679.567	12.142.679.567
Cộng	300.607.876.890	300.607.876.890

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2010:	48.448.771.475 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2011:	57.970.382.307 đồng
Chênh lệch	9.521.610.832 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	19,65%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2011 tăng 19,65% so với quý 1/2010 là do: doanh thu quý 1/2011 tăng 37,18% làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1/2011 tăng 34,6% so với quý 1/2010. Nhưng do trong năm 2011 công ty không còn được giảm 50% thuế TNDN nên lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 19,65%.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trương Thị Kiều Hậu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2011



Tổng giám đốc

Lê Quang Doanh